

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 26 tháng 5 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 573/TTr-SKHĐT ngày 08 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 với các nội dung sau:

1. Mục tiêu và các chỉ tiêu kinh tế - xã hội

1.1. Mục tiêu

Thực hiện hiệu quả Chương trình phòng, chống dịch Covid-19, Chương trình phục hồi và phát triển KT - XH, 03 Chương trình mục tiêu quốc gia. Tập trung nâng cao hiệu lực, hiệu quả chỉ đạo điều hành và thực thi pháp luật; đẩy mạnh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; đẩy mạnh phát triển, ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, tăng trưởng xanh.

Tập trung xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, nhất là các dự án quan trọng, trọng điểm của tỉnh. Chú trọng phát triển toàn diện và đồng bộ các lĩnh vực văn hoá, bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân. Đẩy mạnh cải cách hành chính, sắp xếp bộ máy, tinh giản biên chế, tạo môi trường đầu tư thuận lợi cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy phát triển KT - XH.

Quản lý chặt chẽ, sử dụng hiệu quả đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Tăng cường công tác thông tin, truyền thông, tạo đồng thuận xã hội. Củng cố quốc phòng, giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội; nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế.

1.2. Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội năm 2023: (có các Biểu chi tiết kèm theo).

2. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu

2.1. Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách phù hợp với yêu cầu phát triển; tập trung tháo gỡ khó khăn, cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh

2.1.1. Triển khai thực hiện kịp thời, hiệu quả các Chương trình hành động của Chính phủ và của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Kết luận của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Nghị quyết của Quốc hội; Kết luận số 176/TB-VPCP ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tại buổi làm việc với lãnh đạo tỉnh Sơn La; Nghị quyết số 96/NQ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV, Kết luận của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về kế hoạch 2023, phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh.

2.1.2. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác tổ chức thi hành pháp luật đối với các cấp chính quyền và người dân, doanh nghiệp, giảm thiểu rủi ro pháp lý và chi phí tuân thủ pháp luật đối với xã hội, tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật của người dân và doanh nghiệp.

2.1.3. Tập trung thực hiện các đồng bộ nhiệm vụ, giải pháp cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; tăng cường đối thoại, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp. Tạo điều kiện thuận lợi cho khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong tình hình mới; tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm thu hút nguồn lực cho hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; khuyến khích các khu vực kinh tế tư nhân, nguồn lực trong tỉnh tham gia mạng lưới hỗ trợ, cung cấp dịch vụ cho khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

2.1.4. Tiếp tục công khai, minh bạch quy trình, thủ tục hành chính đơn giản, dễ hiểu, dễ tra cứu, cập nhật thường xuyên đầy đủ thông tin đối với các quy trình thủ tục hành chính, các quy hoạch về sử dụng đất, quy hoạch ngành, quy hoạch chung xây dựng; các thông tin về ngân sách, mời thầu ... để nhà đầu tư, cộng đồng doanh nghiệp dễ tiếp cận và tìm hiểu cơ hội đầu tư, kinh doanh.

2.1.5. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính để giảm thời gian thực hiện thủ tục và chi phí cho doanh nghiệp, người dân, tạo môi trường thuận lợi thúc đẩy sản xuất kinh doanh; đẩy mạnh phát triển công nghệ thông tin, từng bước thực hiện chính phủ điện tử cải tiến hình thức cung cấp dịch vụ công theo hướng trực tuyến phục vụ người dân và doanh nghiệp, mọi lúc, mọi nơi.

2.1.6. Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ, hiệu quả các kiến nghị sau giám sát của HĐND, Thường trực HĐND và các Ban của HĐND tỉnh.

2.2. Huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn lực cho đầu tư phát triển gắn với phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

2.2.1. Tổ chức điều hành dự toán chi ngân sách đảm bảo yêu cầu siết chặt kỷ cương, kỷ luật tài chính; chủ động sử dụng dự phòng, dự trữ và nguồn lực tại chỗ để chi phòng, chống dịch bệnh và các nhiệm vụ chi quan trọng, cấp bách, đột xuất phát sinh theo quy định. Tăng cường quản lý, chống thất thu, chuyển giá, gian lận thương mại, trốn thuế; tích cực thu hồi nợ thuế, quản lý 100% người nộp thuế, thu kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí phát sinh, không phát sinh nợ thuế mới.

2.2.2. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về hoạt động ngân hàng trên địa bàn, đảm bảo hoạt động tiền tệ ngân hàng trên địa bàn an toàn, thông suốt, đáp ứng kịp thời, đầy đủ vốn cho nền kinh tế. Đẩy mạnh công tác huy động vốn, phát triển đa dạng các sản phẩm tín dụng ngân hàng phù hợp với nhu cầu sản xuất kinh doanh, tiêu dùng chính đáng của người dân và doanh nghiệp với lãi suất hợp lý để tháo gỡ khó khăn trong việc tiếp cận vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh của người dân và doanh nghiệp.

2.2.3. Đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, có giải pháp mạnh mẽ, quyết liệt, sớm khắc phục các tồn tại, hạn chế để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công ngay từ đầu năm 2023, đặc biệt là các dự án quan trọng, các công trình trọng điểm của tỉnh. Chủ động chuẩn bị các điều kiện cần thiết về mặt bằng, mỏ vật liệu, nhân công ... phục vụ đầu tư xây dựng. Điều hành linh hoạt, hiệu quả kế hoạch đầu tư công trung hạn và kế hoạch đầu tư công năm 2023 theo hướng trọng tâm, trọng điểm, tập trung, không dàn trải, bám sát vào khả năng cân đối các nguồn vốn, tạo sức lan tỏa và động lực thúc đẩy giữa các vùng, các huyện, thành phố.

2.2.4. Đẩy mạnh huy động xã hội hóa đầu tư phát triển, nâng cao vai trò quản lý nhà nước, tạo điều kiện, khuyến khích các thành phần kinh tế, các doanh nghiệp tham gia đầu tư; giải quyết dứt điểm các khó khăn vướng mắc trong triển khai các dự án thu hút đầu tư chậm tiến độ; ưu tiên thu hút đầu tư vào các lĩnh vực, sản xuất có lợi thế của địa phương như: Hoạt động chế biến sâu sản phẩm nông lâm nghiệp; phát triển du lịch dịch vụ nghỉ dưỡng, sinh thái, nông nghiệp và du lịch lòng hồ thủy điện Sơn La; chăm sóc sức khỏe; năng lượng tái tạo.

2.2.5. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng đồng bộ, từng bước hiện đại, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế nhanh và bền vững. Tập trung triển khai thực hiện dự án đường Hòa Bình - Mộc Châu (đoạn trên địa bàn tỉnh Sơn La); triển khai công tác chuẩn bị đầu tư xây dựng Cảng hàng không Nà Sản theo quy hoạch; kêu gọi đầu tư xây dựng đoạn tuyến cao tốc Mộc Châu - TP. Sơn La; đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án đường nối QL.37, huyện Bắc Yên với QL.279D, huyện Mường La (dự án đi qua trung tâm 05 xã còn lại chưa được cứng hóa); tiếp tục đầu tư hoàn thiện hệ

thống hạ tầng khu Công nghiệp Mai Sơn, hình thành phát triển các khu công nghiệp Vân Hồ và các cụm CN; đầu tư hạ tầng Khu du lịch quốc gia Mộc Châu, phát triển đô thị thành phố Sơn La ... Tập trung hoàn thành quy hoạch tỉnh; điều chỉnh tổng thể Khu du lịch Quốc gia Mộc Châu trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; hoàn thành phê duyệt quy hoạch chung, quy hoạch phân khu trên địa bàn đảm bảo chất lượng.

2.3. **Đẩy mạnh phát triển sản xuất, kinh doanh, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh của các ngành, lĩnh vực, sản phẩm**

2.3.1. **Đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng xây dựng nền nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất hàng hóa lớn.** Từng bước chuyển từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp; đẩy mạnh phát triển thị trường tiêu thụ nông sản trong nước và ngoài nước. Phát triển chăn nuôi tập trung theo vùng với quy mô lớn theo hướng hàng hóa, hiệu quả cao và bền vững, đảm bảo vệ sinh môi trường và an toàn dịch bệnh; phát triển chăn nuôi đại gia súc tại các xã khu vực III và bản đặc biệt khó khăn theo Kết luận số 703-KL/TU ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

2.3.2. **Khai thác, phát huy tiềm năng, nâng cao giá trị gia tăng, thu hút đầu tư phát triển công nghiệp, mở rộng năng lực sản xuất nhất là các sản phẩm công nghiệp chế biến sâu, gắn với xây dựng thương hiệu tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ và đẩy mạnh xuất khẩu.** Chú trọng tập trung cho phát triển công nghiệp chế biến nông sản theo Nghị quyết 06/NQ-TU ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, gắn với khai thác tiềm năng các vùng nguyên liệu, đẩy mạnh sản xuất, nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp địa phương; hỗ trợ, tạo điều kiện để các chủ đầu tư khai thác hiệu quả công suất các nhà máy chế biến lớn trên địa bàn.

2.3.3. **Tiếp tục duy trì và phát huy hiệu quả các hoạt động xúc tiến thương mại, đa dạng hóa các loại hình xúc tiến thương mại, đổi mới nghiên cứu, ứng dụng công nghệ số vào hoạt động xúc tiến thương mại như hội chợ trong môi trường thực tế ảo, hội nghị kết nối trực tuyến ...** Tiếp tục tập trung thu hút các doanh nghiệp đầu tư nhà máy chế biến, bảo quản các sản phẩm chất lượng cao đủ điều kiện xuất khẩu vào các thị trường khó tính.

2.3.4. **Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả Kết luận 94-KL/TU ngày 23 tháng 01 năm 2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển du lịch tỉnh Sơn La đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.** Tăng cường công tác xúc tiến, quảng bá du lịch Sơn La theo hướng trọng tâm, trọng điểm, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tiên tiến, thúc đẩy tăng trưởng khách du lịch quốc tế và nội địa cả về số lượng và chất lượng. Huy động, thu hút các nguồn lực tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng, kỹ thuật du lịch có trọng tâm, trọng điểm, trong đó lấy Khu du lịch quốc gia Mộc Châu, vùng lòng hồ thủy điện Sơn La làm động lực cho phát triển các khu, điểm du lịch khác. Phát triển mạnh các sản phẩm du lịch theo hướng bền vững; xây dựng

sản phẩm và dịch vụ du lịch chất lượng cao, khác biệt gắn với phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, di sản văn hóa, sản vật của địa phương.

2.3.5. Triển khai hiệu quả các cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn, đổi mới công nghệ, nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp. Đẩy mạnh phát triển kinh tế tập thể trên địa bàn toàn tỉnh, nòng cốt là phát triển hợp tác xã. Củng cố, nâng cao năng lực hoạt động của hợp tác xã hiện có, khuyến khích các hợp tác xã mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, phát triển số lượng thành viên, tăng cường huy động vốn để mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh; tăng cường hợp tác, liên kết với các Tập đoàn kinh tế lớn đẩy mạnh khâu sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ nông sản sau thu hoạch.

2.4. Phát triển kinh tế đi đôi với bảo đảm an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa - xã hội

2.4.1 Tiếp tục triển khai có hiệu quả các giải pháp phòng, chống dịch Covid-19. Đẩy nhanh tiến độ tiêm vắc xin phòng Covid-19, nhất là tiêm cho trẻ từ 5 đến dưới 12 tuổi và tiêm mũi 3, mũi 4 cho người từ 18 tuổi trở lên. Thực hiện tốt chương trình tiêm chủng mở rộng, thường xuyên rà soát đối tượng và tổ chức tiêm vét các loại vắc xin trong tiêm chủng mở rộng, đặc biệt tại các xã, phường vùng sâu, vùng xa, vùng đi lại khó khăn, vùng có dân tộc thiểu số sinh sống. Giải quyết hiệu quả vướng mắc trong đấu thầu thuốc, vật tư y tế, phân đấu giải quyết dứt điểm tình trạng thiếu thuốc, trang thiết bị, vật tư, sinh phẩm y tế.

2.4.2. Đẩy mạnh việc thực hiện Đề án Xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở trong tình hình mới. Nâng cao năng lực cung ứng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe thiết yếu, chú trọng chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, bà mẹ, trẻ em, người mắc bệnh mãn tính tại cộng đồng. Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của hệ thống y tế, tạo nền tảng vững chắc để phát triển hệ thống y tế công bằng, hiệu quả, chất lượng và bền vững, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe ngày càng cao của các tầng lớp nhân dân, đặc biệt quan tâm đến khám, chữa bệnh cho người dân vùng sâu, vùng xa, biên giới. Duy trì và mở rộng đối tượng dân số tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, tiến tới thực hiện bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế toàn dân.

2.4.3. Tiếp tục thực hiện mục tiêu xây dựng và phát triển sự nghiệp văn hoá, thể thao đúng định hướng xã hội chủ nghĩa, sâu rộng, bền vững. Nâng cao tính văn hóa trong mọi hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội và sinh hoạt của nhân dân; đẩy mạnh phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”; phổ biến, nhân rộng các điển hình tiên tiến và phát huy hiệu quả các danh hiệu văn hóa; phòng chống bạo lực gia đình. Làm tốt công tác giáo dục truyền thống; tôn tạo, bảo tồn và phát huy giá trị các di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh; tăng cường công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá phi vật thể truyền thống. Đẩy mạnh việc đào tạo vận động viên thành tích cao ở các môn thể mạnh của tỉnh, tổ chức tốt các giải thi đấu thể thao trong năm đảm bảo chất lượng an toàn và hiệu quả.

2.4.4. Đẩy mạnh công tác thông tin truyền thông đảm bảo công khai, minh bạch, kịp thời và hiệu quả, tạo sự đồng thuận xã hội, đấu tranh chống lại các thông tin xuyên tạc, sai sự thật, chống phá chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Các hoạt động thông tin, báo chí, xuất bản phải kịp thời phản ánh được những vấn đề được dư luận, xã hội quan tâm, tạo hiểu biết và nhận thức đúng trong toàn xã hội; tăng phủ sóng phát thanh, truyền hình tiếng dân tộc thiểu số tới các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Triển khai có hiệu quả Nghị quyết của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chuyển đổi số tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030; tập trung chuyển đổi số để tạo nền tảng, cơ sở cho hoàn thiện chính quyền điện tử, hướng tới chính quyền số, phát triển dịch vụ đô thị thông minh; tập trung cung cấp các dịch vụ công trực tuyến mức độ 4.

2.4.5. Tăng cường công tác thông tin thị trường lao động, tạo môi trường thuận lợi cho gắn kết cung, cầu lao động, tạo điều kiện cho người lao động tiếp cận về vốn để tổ chức sản xuất tạo việc làm tăng thu nhập, thúc đẩy công tác giải quyết việc làm cho người lao động đảm bảo tính bền vững, thu nhập ổn định. Thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ chính sách đối với người có công với cách mạng, các đối tượng bảo trợ xã hội, bảo vệ chăm sóc trẻ em, giảm nghèo.

Triển khai thực hiện tốt 03 Chương trình mục tiêu quốc gia; thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 14-NQ/TU ngày 26 tháng 7 năm 2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về xây dựng huyện Quỳnh Nhai đạt chuẩn nông thôn mới vào năm 2025; phấn đấu đưa huyện Thuận Châu thoát nghèo vào năm 2025; thực hiện đồng bộ, có hiệu quả cơ chế, chính sách giảm nghèo có điều kiện gắn với đối tượng, địa bàn và thời hạn thụ hưởng nhằm tăng cơ hội tiếp cận chính sách và khuyến khích sự tích cực, chủ động tham gia của người nghèo để cải thiện điều kiện sống, tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người nghèo.

2.5. Phát triển giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường tiềm lực khoa học công nghệ

2.5.1. Tiếp tục phát triển toàn diện giáo dục và đào tạo tỉnh Sơn La theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa. Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ, giáo viên; nâng cao tỷ lệ cán bộ, giáo viên đạt chuẩn, trên chuẩn về trình độ đào tạo ở tất cả các cấp học. Đẩy mạnh ứng dụng Công nghệ thông tin trong đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá học sinh; triển khai đồng bộ các phần mềm quản lý trong các cơ sở giáo dục và đào tạo. củng cố và phát triển hệ thống trường Phổ thông dân tộc nội trú nội trú, trường Phổ thông dân tộc bán trú và trường có học sinh bán trú. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục để huy động tối đa nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học cho các cơ sở giáo dục, ưu tiên đầu tư cho vùng khó khăn, vùng sâu, vùng cao, vùng đồng bào dân tộc thiểu số đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

2.5.2. Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển nguồn nhân

lực tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025; phát triển về quy mô đi đôi với nâng cao chất lượng, hiệu quả dạy nghề theo 3 cấp trình độ nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chuyển dịch cơ cấu lao động. Đa dạng hoá các hình thức, các phương pháp dạy nghề phù hợp với đối tượng học nghề và nhu cầu của xã hội; phát triển mạnh các hình thức dạy nghề cho lao động nông thôn, ưu tiên đào tạo nhân lực cho các dân tộc thiểu số và các vùng đặc biệt khó khăn bằng các hình thức phù hợp, đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

2.5.3. Tiếp tục đổi mới đồng bộ cơ chế, chính sách, phương thức quản lý tổ chức, hoạt động khoa học và công nghệ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học, xây dựng nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặt hàng sát với thực tiễn; nâng cao chất lượng tư vấn của các hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ. Hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp tham gia thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng, đặc biệt là các nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ các sản phẩm chủ lực theo chuỗi giá trị có tiềm năng xuất khẩu; nhân rộng các mô hình ứng dụng khoa học và công nghệ tiên tiến vào sản xuất.

2.6. Quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên; tăng cường bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

Tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh, đảm bảo quỹ đất cho đầu tư phát triển. Tập trung tháo gỡ khó khăn vướng mắc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trong công tác giao đất, cho thuê đất, bồi thường, hỗ trợ, giải pháp mặt bằng các dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật lĩnh vực tài nguyên và môi trường đối với các tổ chức và cá nhân trên địa bàn tỉnh.

Tăng cường thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường, thực hiện các nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường đã được phê duyệt, xác nhận, tập trung vào các cơ sở phát sinh chất thải lớn, các dự án lớn, tiềm ẩn nguy cơ gây ra các sự cố môi trường. Nâng cao năng lực quản lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị và nông thôn, trọng tâm là việc phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn, nâng cao năng lực thu gom; triển khai một số mô hình điểm về xử lý chất thải nông thôn; vận hành hoạt động các bãi chôn lấp chất thải hợp vệ sinh; tăng cường quản lý, tái sử dụng, tái chế, xử lý và giảm thiểu chất thải nhựa.

Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai, giám sát biến đổi khí hậu. Chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu; kịp thời ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai và cứu nạn, cứu hộ, sớm ổn định đời sống dân cư khi có thiên tai xảy ra. Nâng cao khả năng chống chịu; huy động nguồn lực đầu tư các công trình, dự án ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai; phòng, chống ngập úng đô thị.

2.7. Xây dựng bộ máy tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; đẩy mạnh công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

Tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả. Thực hiện tinh giản biên chế, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đi đôi với xác định vị trí việc làm. Đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra để kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm sai phạm trong thực thi công vụ; tăng cường thực hiện văn hóa công vụ, siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính, đề cao trách nhiệm người đứng đầu; quan tâm đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

Tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra; triển khai đồng bộ các giải pháp phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực một cách hiệu quả và không hình thức, trước hết là trong hệ thống hành chính nhà nước; kiên quyết ngăn chặn và đẩy lùi tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân và doanh nghiệp trong giải quyết công việc. Tiếp nhận, giải quyết kịp thời và công khai kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp; chủ động xử lý có hiệu quả các vụ việc, vụ án phức tạp, tồn đọng kéo dài, dư luận xã hội quan tâm.

2.8. củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội

Tiếp tục củng cố tiềm lực quốc phòng, an ninh; xây dựng nền an ninh nhân dân, thể trận an ninh nhân dân gắn với quốc phòng toàn dân vững chắc. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh, chú trọng vùng sâu, vùng xa, biên giới. Chủ động nắm chắc tình hình, kịp thời đấu tranh ngăn chặn, làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động chống phá Đảng, Nhà nước; không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống. Bảo vệ vững chắc an ninh đối ngoại, an ninh chính trị nội bộ, an ninh kinh tế, an ninh văn hóa tư tưởng, an ninh thông tin truyền thông, an ninh mạng, các sự kiện chính trị, ngày lễ lớn, hội nghị... Triển khai các giải pháp đấu tranh trấn áp các loại tội phạm, vi phạm pháp luật về trật tự xã hội, về ma túy, về kinh tế, chức vụ, tham nhũng, môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm.

Đẩy nhanh tiến độ thực hiện Đề án đảm bảo quốc phòng, an ninh tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025 theo Kết luận số 91-KL/TU ngày 15 tháng 01 năm 2021 của Ban Chấp hành đảng bộ tỉnh về bảo đảm quốc phòng, an ninh tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025. Tiếp tục tăng cường triển khai thực hiện Đề án 06 của Chính phủ phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyên đổi số Quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về an ninh, trật tự nhất là quản lý cư trú, quản lý người nước ngoài, phòng cháy chữa cháy, bảo đảm trật tự an toàn giao thông, kiểm chế tai nạn giao thông.

2.9. Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và chủ động hội nhập quốc tế

Tiếp tục tăng cường công tác quán triệt, tuyên truyền và triển khai thực hiện hiệu quả các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế, biên giới lãnh thổ. Triển khai hiệu quả thoả thuận về Kế hoạch hợp tác giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ nước CHDCND Lào năm 2023 và Thoả thuận cấp cao Việt Nam - Lào năm 2023; tăng cường chỉ đạo công tác quản lý và bảo vệ biên giới, nắm chắc tình hình, kịp thời phát hiện sớm, từ xa mọi âm mưu phá hoại của các thế lực thù địch; bảo đảm an ninh trật tự, phòng chống tội phạm ở vùng biên giới, đặc biệt chú trọng quan hệ hữu nghị và hợp tác toàn diện với 09 tỉnh của nước CHDCND Lào.

Duy trì, mở rộng hợp tác quốc tế, chú trọng mở rộng hợp tác với một số địa phương của các nước ngoài khu vực, hợp tác với các tổ chức quốc tế, các cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài tại Việt Nam để tăng cường quảng bá, giới thiệu tiềm năng lợi thế của tỉnh ra cộng đồng quốc tế, vận động thu hút đầu tư vào các lĩnh vực tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy quyền Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư quyết định giao chỉ tiêu hướng dẫn về sản xuất, sự nghiệp cho UBND các huyện, thành phố, đơn vị do tỉnh quản lý.

2. UBND các huyện, thành phố: Căn cứ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, khẩn trương hoàn thiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương mình, trình HĐND huyện, thành phố thông qua, báo cáo UBND tỉnh phê duyệt để làm cơ sở giao kế hoạch chi tiết cho các phòng, ban, các xã, phường, thị trấn tổ chức thực hiện.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, hướng dẫn, đôn đốc và kiểm tra việc giao kế hoạch và tổ chức thực hiện nhiệm vụ kế hoạch của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố; thẩm định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các huyện, thành phố, trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định.

4. Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố

- Nêu cao trách nhiệm, tổ chức triển khai thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2023; định kỳ hàng tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, cả năm, báo cáo đánh giá tình hình và kết quả triển khai thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ kế hoạch năm 2023 đã đề ra.

- Thủ trưởng các sở, ban, ngành chịu trách nhiệm trước Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh việc chỉ đạo tổ chức thực hiện và kết quả thực hiện các chỉ tiêu thuộc chức năng, nhiệm vụ, phạm vi quản lý của ngành mình.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Các Bộ, ngành Trung ương;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Như Điều 3;
- VP UBND tỉnh (LĐ, CV, TT thông tin);
- Lưu: VT, TH (V.Hải) 200bản.

(B/c)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

Phụ lục
CÁC BIỂU CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2023

STT	Tên biểu	Ký hiệu
1	Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu (28 chỉ tiêu)	Biểu số 01
2	Chỉ tiêu kinh tế tổng hợp	Biểu số 02
3	Chỉ tiêu nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, xuất khẩu	Biểu số 03
4	Chỉ tiêu về xã hội, giảm nghèo	Biểu số 04
5	Chỉ tiêu môi trường và phát triển bền vững	Biểu số 05
6	Chỉ tiêu phát triển doanh nghiệp và kinh tế tập thể	Biểu số 06
7	Kế hoạch sản xuất nông nghiệp	Biểu số 07
8	Kế hoạch sự nghiệp nông nghiệp	Biểu số 07.1
9	Kế hoạch thủy nông	Biểu số 07.2
10	Kế hoạch sản xuất lâm nghiệp theo địa bàn huyện, thành phố	Biểu số 08
11	Kế hoạch sản xuất công nghiệp	Biểu số 09
12	Kế hoạch xuất nhập khẩu	Biểu số 10
13	Kế hoạch sản xuất kinh doanh dịch vụ	Biểu số 11
14	Kế hoạch phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo	Biểu số 12
15	Kế hoạch phát triển sự nghiệp y tế	Biểu số 13
16	Kế hoạch phòng chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và HIV	Biểu số 13.1
17	Kế hoạch giường bệnh tuyến tỉnh	Biểu số 13.2
18	Kế hoạch giường bệnh tuyến huyện và phòng khám ĐKKV	Biểu số 13.3
19	Kế hoạch phát triển sự nghiệp dân số, kế hoạch hóa gia đình	Biểu số 14
20	Kế hoạch phát triển sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch	Biểu số 15
21	Kế hoạch phát triển sự nghiệp thông tin truyền thông và phát thanh truyền hình	Biểu số 16
22	Kế hoạch phát triển sự nghiệp trẻ em	Biểu số 17
23	Kế hoạch phát triển sự nghiệp xã hội	Biểu số 18
24	Kế hoạch hỗ trợ xây dựng nhà đại đoàn kết	Biểu số 19
25	Kế hoạch phát triển kinh tế tập thể	Biểu số 20
26	Kế hoạch phát triển hợp tác xã theo địa bàn các huyện, thành phố	Biểu số 20.1
27	Kế hoạch phát triển kinh tế tập thể phân theo ngành nghề	Biểu số 20.2

Biểu số 01
CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 2567/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		ƯTH năm 2022 so với thực hiện năm 2021 (%)	Kế hoạch năm 2023 so với ước thực hiện năm 2022 (%)
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ							
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP	%	2,2	7,20	8,71	7,5		
2	GRDP bình quân	Triệu đồng/người/ năm	44,02	47,00	48,96	52,4		
3	Cơ cấu kinh tế theo giá hiện hành (%)	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	26,08	24,97	24,57	22,4		
		- CN - XD	26,38	29,10	29,42	30,0		
		- Dịch vụ	40,40	38,99	39,16	40,8		
		- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sp	7,09	6,93	6,84	6,8		
4	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	17.361	22.000	22.000	24.000	126,72	109,09
5	Giá trị hàng hóa tham gia xuất khẩu	Triệu USD	161,2	174	174,8	184	108,44	105,26
6	Thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	4.277	4.550	4.550	4.800	106,38	105,49
7	Tỷ lệ đô thị hóa	%	14,85	15,16	15,16	15,79		
8	Tổng lượt khách du lịch	Nghìn lượt	910	3.200	3.200	3.900	351,65	121,88
	Doanh thu từ hoạt động du lịch	Tỷ đồng	850	2.800	2.800	3.235	329,41	115,54
II	CHỈ TIÊU XÃ HỘI							
9	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	66,86	64,9	64,9	62,9		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		ƯTH năm 2022 so với thực hiện năm 2021 (%)	Kế hoạch năm 2023 so với ước thực hiện năm 2022 (%)
10	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	57,0	59,0	59	61,0		
	TĐ: Tỷ lệ lao động có bằng cấp chứng chỉ	%	22,0	24,0	24	26,0		
11	Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị	%	3,77	3,74	3,74	3,71		
12	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2022 - 2025	%	21,66	19,74	18,3	15,66		
13	Số bác sĩ/10.000 dân	Bác sĩ	8,5	8,55	8,6	8,6		
14	Số giường bệnh/10.000 dân	Giường	29,2	29,6	29,6	29,9		
15	Tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm y tế	%	92,21	95,9	95,9	96		
16	Xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	54	60	59	64	109,26	108,47
17	Tỷ lệ hộ được dùng điện sinh hoạt an toàn	%	92,8	94,1	94,1	95,0		
18	Cơ quan, doanh nghiệp, trường học đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"	%	96,38	94,40	94,40	95,2		
	Khu dân cư, xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"	%	95,59	88,80	88,80	90,2		
19	Tỷ lệ người sử dụng Internet	%	43,3	44,88	44,88	46,72		
20	Tỷ lệ trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia	%	55,1	56,6	60,97	63,3		
21	Tỷ lệ gia đình đạt danh hiệu "Gia đình văn hoá"	%	72	70,5	72	72,5		
III	CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG							

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		ƯTH năm 2022 so với thực hiện năm 2021 (%)	Kế hoạch năm 2023 so với ước thực hiện năm 2022 (%)
22	Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	97,00	97,50	97,5	98		
23	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch	%	68,00	68,50	68,5	69		
24	Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch	%	93,36	93,52	93,52	93,68		
25	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	90,90	91,30	91,3	91,5		
26	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	80,00	82,00	82	84		
27	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được xử lý	%	56,00	57,00	57	58		
28	Tỷ lệ che phủ rừng ổn định	%	46,40	47,30	47,3	48,2		

Biểu số 02
CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ TỔNG HỢP NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 2567/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh)

	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ư' TH 2022 so với thực hiện năm 2021 (%)	Kế hoạch năm 2023 so với ước thực hiện năm 2022 (%)
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ							
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (giá so sánh)	Tỷ đồng	30.959	33.974	33.651	36.184	108,71	107,5
Trong đó:	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	8.194	8.577	8.377	8.796	102,23	105,0
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	8.607	10.100	10.106	10.450	117,42	103,4
	Dịch vụ	Tỷ đồng	11.936	12.967	12.880	14.490	107,91	112,5
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sp	Tỷ đồng	2.222	2.330	2.288	2.448	102,96	107,0
2	Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (giá HH)	Tỷ đồng	57.085	60.575	63.655	68.790		
Trong đó:	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	14.887	15.126	15.643	15.404		
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	15.059	17.630	18.728	20.633		
	Dịch vụ	Tỷ đồng	23.091	23.619	24.927	28.055		
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sp	Tỷ đồng	4.048	4.200	4.357	4.698		
3	Cơ cấu tổng giá trị gia tăng theo ngành kinh tế (giá HH)							
	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	26,1	25,0	24,6	22,4		
	Công nghiệp, xây dựng	%	26,4	29,1	29,4	30,0		

	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		ƯTH 2022 so với thực hiện năm 2021 (%)	Kế hoạch năm 2023 so với ước thực hiện năm 2022 (%)
	Dịch vụ	%	40,4	39,0	39,2	40,8		
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sp	%	7,1	6,9	6,8	6,8		
4	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	44,02	47,0	48,96	52,4	111,2	107,0
5	Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ trên địa bàn	Tỷ đồng	23.000,0	25.300,0	27.000,0	29.600,0	117,4	109,6
6	Giá trị hàng hóa tham gia xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	161,2	174,0	174,8	184,0	108,4	105,3
	Trđ: Giá trị hàng hóa nông sản, thực phẩm tham gia xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	150,0	162,0	163,2	171,8	108,8	105,3
7	Giá trị hàng hóa nhập khẩu trên địa bàn	Triệu USD	22,7	22,0	22,0	23,0	96,9	104,5
8	Tổng thu ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	14.313,0	15.237,0	19.966,0	18.659,0	139,5	93,5
Trong đó:	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	Tỷ đồng	10.063,0	10.687,0	13.333,0	13.859,0	132,5	103,9
	Thu nội địa	Tỷ đồng	4.250,0	4.550,0	4.550,0	4.800,0	107,1	105,5
9	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	15.266,0	14.979,0	17.189,0	18.477,0	112,6	107,5
Trong đó:	Chi đầu tư phát triển do địa phương quản lý	Tỷ đồng	1.720,0	2.017,0	1.927,0	2.140,0	95,5	111,1
	Chi thường xuyên	Tỷ đồng	9.803,0	10.667,0	10.867,0	11.207,0	101,9	103,1
10	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	17.361,0	22.000,0	22.000,0	24.000,0	126,7	109,1

Biểu số 03
CÁC CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP, CÔNG NGHIỆP,
DỊCH VỤ, XUẤT KHẨU NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 2567/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ư' TH năm 2022 so với thực hiện năm 2021 (%)	Kế hoạch năm 2023 so với ước thực hiện năm 2022 (%)
A	NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN							
1	Năng suất, sản lượng một số cây trồng chủ yếu trên địa bàn							
1.1	Cây lương thực có hạt							
-	Tổng diện tích	Ha	129.426	126.467	122.976	121.616	95	98,9
-	Tổng sản lượng	Tấn	546.646	543.202	523.195	531.173	96	101,5
a	Lúa cả năm	Ha	51.273,0	49.648,0	50.241	50.016	98,0	100
TĐ:	- Lúa chiêm xuân: Diện tích	Ha	12.838	12.772	13.111	13.328	102,1	101,7
	Năng suất	Tạ/ha	59,7	60,7	60,2	60,4	100,9	100,2
	Sản lượng	Tấn	76.678	77.567	78.986	80.481	103	101,9
-	Lúa mùa: Diện tích	Ha	20.438	20.346	20.825	20.887	102	100,3
	Năng suất	Tạ/ha	50,2	50,0	51,0	51,1	101,6	100
	Sản lượng	Tấn	102.563	101.730	106.184	106.814	103,5	100,6
-	Lúa nương: Diện tích	Ha	17.997	16.530	16.305	15.801	90,6	96,9
	Năng suất	Tạ/ha	15,0	15,0	15,1	15,5	101	102,2
	Sản lượng	Tấn	27.032	24.795	24.643	24.418	91	99,1
b	Ngô: Diện tích	Ha	78.153	76.819	72.735	71.600	93,1	98,4
	Năng suất	Tạ/ha	43,4	44,1	43,1	44,6	99,3	103,6
	Sản lượng	Tấn	340.373	339.110	313.382	319.460	92,1	101,9
1.2	Cây công nghiệp lâu năm chủ yếu							
-	Tổng diện tích	Ha	29.708,0	29.776,0	30.237,0	30.400,8	101,8	100,5

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		ƯTH năm 2022 so với thực hiện năm 2021 (%)	Kế hoạch năm 2023 so với ước thực hiện năm 2022 (%)
a	Cây Cao su							
	Tổng diện tích lũy kế	Ha	5.879	5.879	5.458	5.393	92,8	98,8
	Diện tích cho sản phẩm	Ha	4.357	4.960	4.563	4.584	104,7	100,5
	Sản lượng	Tấn	4.700	5.091	4.560	6.089	97,0	133,5
b	Cà phê							
	Tổng diện tích	Ha	17.864	18.000	18.963	18.986	106,2	100,1
TĐ	+ Diện tích trồng mới	Ha	73	136	842	23	1.153,4	
	+ Diện tích kinh doanh	Ha	15.452	15.949	16.877	18.005	109,2	106,7
	Năng suất	Tạ/ha	17,3	17,5	17,6	17,5	101,5	99,5
	Sản lượng cà phê nhân	Tấn	26.729	27.911	29.649	31.478	110,9	106,2
c	Chè							
	Tổng diện tích	Ha	5.844	5.897	5.816	6.022	99,5	103,5
TĐ:	+ Diện tích trồng mới	Ha	183	53	27	206	14,8	763
	+ Diện tích kinh doanh	Ha	4.781	5.069	5.121	5.420	107,1	105,8
	Năng suất	Tạ/ha	104,7	108,3	105,5	108,3	100,8	102,6
	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	50.046	54.897	54.045	58.690	108,0	108,6
1.3	Cây hàng năm, cây hoa màu chủ yếu							
a	Mía							
	Tổng diện tích	Ha	9.283	9.683	10.100	10.294	108,8	101,9
	Năng suất	Tạ/ha	669,3	694,1	674,8	669,3	100,8	99,2
	Sản lượng	Tấn	621.286	672.822	681.588	688.954	110	101,1
b	Sắn							
	Tổng diện tích	Ha	41.904	37.065	47.031	42.004	112,2	89,3
	Năng suất	Tạ/ha	116	122,7	117	121,4	101,0	104
	Sản lượng	Tấn	487.371	454.853	550.828	509.918	113,0	92,6

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		ƯTH năm 2022 so với thực hiện năm 2021 (%)	Kế hoạch năm 2023 so với ước thực hiện năm 2022 (%)
c	Đậu tương							
	Tổng diện tích	Ha	403	721	358	400	88,8	111,7
	Năng suất	Tạ/ha	10,9	12,9	11,3	15,0	103,3	133,6
	Sản lượng	Tấn	441	929	403	602	91,4	149,3
1.4	Cây ăn quả và cây sơn tra							
	Tổng diện tích	Ha	82.805	84.679	83.001	84.099	100,2	101,3
TĐ:	Diện tích cây sơn tra	Ha	12.233	14.922	12.411	12.465	101,5	100,4
	Diện tích trồng mới	Ha	4.140	1.874	196	1.098	4,7	560,3
	Sản lượng	Tấn	392.122	436.956	362.140	440.445	92,4	121,6
1.5	Cỏ chăn nuôi							
	Tổng diện tích	Ha	10.242	10.500	11.834	12.020	115,5	101,6
2	Lâm nghiệp							
-	Diện tích rừng hiện có	Ha	654.584	667.935	667.326	680.024	101,9	101,9
-	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	2.430	2.740	5.437	2.030	223,7	37,3
TĐ:	+ Rừng phòng hộ và đặc dụng	Ha	72	1.250	1.904	530	2.644,4	27,8
	+ Rừng sản xuất	Ha	2.358	1.490	3.533	1.500	149,8	42,5
-	Trồng cây phân tán	Nghìn cây	221	326	298	1.506	134,8	505,2
-	Diện tích rừng trồng được chăm sóc	Ha	27.731	28.000	23.370	24.019	84	102,8
-	Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh	Ha	33.404	23.449	28.027	30.850	83,9	110,1
-	Khai thác chế biến lâm sản (sản lượng gỗ)	m3	26.098	26.050	27.182	21.110	104,2	77,7
-	Tỷ lệ che phủ rừng	%	46,4	47,3	47,3	48,2		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		ƯTH năm 2022 so với thực hiện năm 2021 (%)	Kế hoạch năm 2023 so với ước thực hiện năm 2022 (%)
3	Chăn nuôi							
-	Tổng đàn trâu (trung bình)	Con	118.102	121.512	115.295	116.528	97,6	101,1
-	Tổng đàn bò (trung bình)	Con	373.276	383.587	378.452	393.709	101,4	104,0
TĐ:	+ Bò sữa	Con	28.258	30.850	27.210	28.000	96,3	103
	+ Bò thịt	Con	345.018	352.737	351.242	365.709	101,8	104
-	Tổng đàn lợn (> 2 tháng tuổi)	Con	638.485	682.842	657.369	665.788	103,0	101
-	Tổng đàn ngựa	Con	6.465	6.486	6.298	6.611	97,4	105,0
-	Tổng đàn dê	Con	164.091	173.735	166.263	188.347	101,3	113,3
-	Tổng đàn gia cầm các loại	Nghìn con	7.441	7.596	7.655	7.828	102,9	102,3
-	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	77.108	83.089	82.250	83.865	106,7	102
	Trong đó: Thịt lợn	Tấn	50.212	55.564	54.014	56.190	108	104
-	Sản lượng sữa tươi	Tấn	97.704	105.150	98.365	100.000	100,7	101,7
4	Thủy sản							
-	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	2.923	2.798	2.960	2.962	101,3	100,1
-	Số lồng nuôi trồng thủy sản	Lồng	7.212	9.983	7.288	7.367	101,1	101,1
-	Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	7.392	7.935	7.979	8.395	107,9	105,2
-	Sản lượng khai thác thủy sản	Tấn	1.280	1.348	1.329	1.651	103,8	124,2
5	Phát triển nông thôn							
-	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	97,0	97,5	97,5	98,0		
-	Số tiêu chí nông thôn mới bình quân đạt được bình quân/xã	Tiêu chí	12,9	13,5	9,3	10,8	72,1	116,1
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	54	60	59	64	109,3	108,5
	Trong đó: Số xã biên giới đạt chuẩn nông thôn mới	xã	2	2	2	2	100	100

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		ƯTH năm 2022 so với thực hiện năm 2021 (%)	Kế hoạch năm 2023 so với ước thực hiện năm 2022 (%)
-	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	28,7	31,9	31,4	34,0		
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	xã	5	5	5	8	100	160
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	xã	-	-	-	-		
B	CÔNG NGHIỆP - XÂY DỰNG							
1	Chỉ số sản xuất công nghiệp	%	92,6	108,5	122,5	98,5		
-	Công nghiệp khai khoáng	%	93,8	105,0	105,0	105,0		
-	Công nghiệp chế biến, chế tạo	%	109,7	108,0	109,0	108,5		
-	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	%	90,2	109,0	127,0	95,5		
-	Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%	102,3	107,5	107,5	104,0		
2	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu							
-	Xi măng	1000 Tấn	496	520	520	550	104,8	105,8
-	Đá xây dựng	Nghìn m ³	1.285	1.300	1.300	1.400	101,2	107,7
-	Đường kính	Tấn	62.590	74.000	70.000	75.000	111,8	107,1
-	Chè sơ chế	Tấn	14.400	16.000	15.000	16.000	104,2	106,7
-	Sữa tươi tiệt trùng	Triệu lít	69,8	80	75	82	107,4	109,3
-	Nước máy thương phẩm	Triệu m ³	12,1	13	13	13,5	107,4	103,8
-	Điện sản xuất	Triệu Kwh	10.721	12.000	13.600	13.000	126,9	95,6

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		ƯTH năm 2022 so với thực hiện năm 2021 (%)	Kế hoạch năm 2023 so với ước thực hiện năm 2022 (%)
-	Tinh bột sắn	Tấn	45.000	50.000	52.000	55.000	115,6	105,8
-	Sản lượng sản phẩm rau quả chế biến	Tấn	3.000	20.000	18.000	25.000	600,0	138,9
C	DỊCH VỤ							
1	Tổng mức bán lẻ hàng hoá (giá hiện hành)	Tỷ đồng	23.000	25.300	27.000	29.600	117,4	109,6
2	Dịch vụ vận tải							
-	Số lượt hành khách vận chuyển	Nghìn HK	2,8	4,8	4,8	5,2	169,5	107,9
-	Số lượt hành khách luân chuyển	Triệu HK.Km	338,0	580,0	580,0	626,0	171,5	107,9
-	Khối lượng hàng hóa vận chuyển	Nghìn tấn	4,7	5,3	5,3	5,7	112,0	106,9
-	Khối lượng hàng hóa luân chuyển	Triệu tấn.Km	547,0	619,0	619,0	662,0	113,0	106,9
3	Du lịch							
-	Lượt khách du lịch	Nghìn lượt	910	3.200	3.200	3.600	351,6	112,5
-	Doanh thu từ hoạt động du lịch	Tỷ đồng	850	2.800	2.800	3.235	329,4	115,5
D	XUẤT, NHẬP KHẨU							
1	Giá trị hàng hóa tham gia xuất khẩu	Triệu USD	161,2	174,0	174,8	184,0	108,4	105,3
-	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	26,7	27,0	14,0	16,0	52,4	114,3
-	Giá trị hàng hóa nông sản tham gia xuất khẩu	Triệu USD	150,0	162,5	163,2	171,8	108,8	105,3
	Trong đó: Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu:							

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		ƯTH năm 2022 so với thực hiện năm 2021 (%)	Kế hoạch năm 2023 so với ước thực hiện năm 2022 (%)
1.1	Mặt hàng phi nông sản							
	Xi măng (và clinker): Số lượng	Tấn	133.433	145.000	134.000	134.500	100,4	100,4
-	Giá trị	Triệu USD	9,5	9,8	10,6	10,8	111,6	101,9
-	Điện: Giá trị	Triệu USD	0,6	0,6	0,2	0,2	25,0	100,0
-	Tầm tơ: Giá trị	Triệu USD	0,4	0,5	0,3	0,5	71,4	150,0
1.2	Mặt hàng nông sản							
-	Cà phê: Số lượng	Tấn	29.000	29.100	30.500	31.500	105,2	103,3
	Giá trị	Triệu USD	68,9	74,5	82,2	83,2	119,3	101,1
-	Chè: Số lượng	Tấn	10.100	10.700	10.600	11.100	105,0	104,7
	Giá trị	Triệu USD	23,1	27,1	21,8	23,4	94,4	107,3
-	Tinh bột sắn: Số lượng	Tấn	68.500	60.000	91.000	94.000	132,8	103,3
	Giá trị	Triệu USD	28,4	27,0	35,1	35,7	123,4	101,6
-	Xoài: Số lượng	Tấn	14.308	17.500	9.080	8.000	63,5	88,1
	Giá trị	Triệu USD	2,9	4,6	3,0	4,9	102,3	165,4
-	Nhãn: Số lượng	Tấn	3.900,8	5.700	3.818	4.500	97,9	117,9
	Giá trị	Triệu USD	20,5	20,9	14,7	17,5	71,8	119,0
-	Chanh leo: Số lượng	Tấn	214,0	500,0	1.009,0	1.000,0	471,5	99,1
	Giá trị	Triệu USD	0,9	0,2	1,1	1,1	121,1	100,7
-	Chuối: Số lượng	Tấn	6.590	5.500	4.000	4.500	60,7	112,5

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ư' TH năm 2022 so với thực hiện năm 2021 (%)	Kế hoạch năm 2023 so với ước thực hiện năm 2022 (%)
	Giá trị	Triệu USD	1,4	1,0	1,2	1,4	87,4	112,5
-	Mận hậu: Số lượng	Tấn	20,0					
	Giá trị	Triệu USD	0,01					
	Rau các loại: Số lượng	Tấn	30,0	100,0		100,0	0,0	
	Giá trị	Triệu USD	0,0	0,1		0,1	0,0	
2	Giá trị hàng hóa nhập khẩu	Triệu USD	22,7	22,0	12,0	13,0	52,9	108,3

Biểu số 04
CÁC CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI, GIẢM NGHÈO NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 2567/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		ƯTH năm 2022 so với thực hiện năm 2021 (%)	Kế hoạch năm 2023 so với ước thực hiện năm 2022 (%)
I	DÂN SỐ							
-	Dân số trung bình	Triệu người	1.287.380	1.298.285	1.300.125	1.313.860	101,0	101,1
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,23	1,01	1,2	1,18		
-	Mức giảm tỷ suất sinh	‰	0,3	0,3	0,3	0,3		
-	Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai so với 100 bé gái)	%	119,0	117,0/100	118,5	118,0		
II	LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM							
-	Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động	Người	742.818	748.960	748.960	752.842	100,8	100,5
-	Tổng số lao động có việc làm	Người	737.540	724.040	740.039	742.619	100,3	100,3
-	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%	13,99	12,30	16,20	17,10		
-	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	23.135	20.000	28.885	20.000	124,9	69,2
-	Tỷ lệ lao động thất nghiệp khu vực thành thị	%	3,77	3,74	3,74	3,71		
-	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động xã hội	%	66,9	64,9	64,9	62,9		
-	Số lao động xuất khẩu trong năm	Người	64	100	105	112	164,1	106,7
-	Số lao động được đào tạo trong năm	Người	24.092	18.500	18.500	19.000	76,8	102,7
-	Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%	55	59	59	61		
	TĐ: Tỷ lệ lao động được cấp bằng, chứng chỉ	%	22	24	24	26		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		ƯTH năm 2022 so với thực hiện năm 2021 (%)	Kế hoạch năm 2023 so với ước thực hiện năm 2022 (%)
-	Số đại biểu nữ trong HĐND tỉnh	Người	28,0	23,0	23,0	23,0	82,1	100,0
-	Tỷ lệ đại biểu nữ trong HĐND tỉnh	%	38,9	35,4	35	35		
III	GIẢM NGHÈO							
-	Tổng số hộ của toàn tỉnh	Hộ	293.214	295.300	295.300	298.000	100,7	100,9
	<i>Trong đó theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025:</i>							
+	Số hộ nghèo	Hộ	63.509	58.290	54.161	46.660	85,3	86,2
+	Tỷ lệ hộ nghèo	%	21,66	19,74	18,30	15,66		
+	Số hộ cận nghèo	Hộ	30.054	26.000	29.579	20.264	98,4	68,5
+	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	10,25	8,80	10,00	6,80		
+	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	% /năm	-	3,00	3,00	3,00		
+	Số hộ thoát nghèo	Hộ	-	9.000	9.809	600		6,1
+	Số hộ tái nghèo	Hộ	-	300	600	400		66,7
+	Số hộ nghèo mới phát sinh	Hộ	-	406	800	800		100,0
+	Số hộ thiếu đói trong năm	Hộ	7.666	6.000	7.540	6.000	98,4	79,6
+	Tỷ lệ hộ thiếu đói	%	2,31	2,00	2,71	2,00	117,3	73,8
IV	CUNG CẤP DỊCH VỤ VÀ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU							
-	Tổng số xã của toàn tỉnh	Xã	204	204	204	204	100,0	100,0
	Trong đó:							
+	Số xã đặc biệt khó khăn (theo tiêu chuẩn của CT 135)	Xã	126	126	126	126	100,0	100,0
+	Số xã biên giới	Xã	17	17	17	17	100,0	100,0
+	Số xã có đường ô tô đến TTX	Xã	204	204	204	204	100,0	100,0
+	Số xã có đường ô tô đến TTX được cứng hóa	Xã	199	199	199	199	100,0	100,0

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		ƯTH năm 2022 so với thực hiện năm 2021 (%)	Kế hoạch năm 2023 so với ước thực hiện năm 2022 (%)
+	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến TTX được cứng hóa	%	97,55	97,55	97,55	97,55		
+	Số xã có trạm y tế	Xã	204	204	204	204	100,0	100,0
+	Tỷ lệ xã có trạm y tế	%	100	100	100	100	100,0	100,0
+	Số xã có nhà văn hóa, thư viện	Xã	196	196	196	196	100,0	100,0
+	Số xã có bưu điện văn hoá xã	Xã	180	180	180	180	100,0	100,0
+	Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã	%	89	96	96	96		
+	Số xã có chợ xã, liên xã	xã	77	78,0	85	87	110,4	102,4
+	Tỷ lệ xã có chợ xã, liên xã	%	37,7	38,2	41,7	42,6		
-	Tỷ lệ hộ gia đình được dùng điện sinh hoạt	%	98,4	98,8	98,8	99,2		
	Trong đó: Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng điện sinh hoạt an toàn	%	92,8	94,1	94,1	95,0		
-	Số hộ được sử dụng nước sạch	Hộ						
	TĐ: + Khu vực thành thị	Hộ	48.233	48.630	48.630	49.030	100,8	100,8
	+ Khu vực nông thôn	Hộ	171.503	182.345	182.345	193.526	106,3	106,1
-	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch	%						
	TĐ: + Khu vực thành thị	%	93,36	93,52	93,52	93,68		
	+ Khu vực nông thôn	%	68	68,5	68,5	68,5		
-	Tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước hợp vệ sinh	%	97,00	97,50	97,50	97,50		
-	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch	%	93,36	93,52	93,52	93,68		
-	Tỷ lệ đô thị hóa	%	14,85	15,16	15,16	15,79		
V	Y TẾ							
-	Tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm y tế	%	92,21	95,90	95,9	96		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		ƯTH năm 2022 so với thực hiện năm 2021 (%)	Kế hoạch năm 2023 so với ước thực hiện năm 2022 (%)
-	Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	Người	60.204	63.884	63.884	63.884	106,1	100,0
-	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	%	8,84	10	10	10,32		
-	Số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Xã	179	179	179	179	100,0	100,0
-	Tỷ lệ xã/phường đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	87,7	87,7	87,7	87,7		
-	Số giường bệnh/10.000 dân	Giường	29,2	29,6	29,9	29,9		
-	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	8,5	8,55	8,6	8,6		
-	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	84,31	87,80	89,71	89,71		
-	Số ca nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân	Ca	382	390	390	400		
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%						
	Cân nặng/tuổi	%	19,1	18,8	17,4	15,4		
	Chiều cao/tuổi	%	32,1	31,9	28,6	26,1		
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	97,7	≥ 95	≥ 95	≥ 95		
VI	VĂN HÓA - THỂ THAO							
-	Tỷ lệ tiểu khu, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hoá	%	51	51	52	52,5		
-	Tỷ lệ gia đình đạt danh hiệu "Gia đình văn hoá"	%	72	70,5	72	72,5		
-	Tỷ lệ dân số tham gia luyện tập thể dục thể thao thường xuyên	%	28,1	28,2	28,2	28,3		
-	Số câu lạc bộ thể dục thể thao	CLB	500	500	500	500	100,0	100,0
-	Tỷ lệ hộ gia đình đạt gia đình thể thao	%	23,1	23,2	23,2	23,3		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		ƯTH năm 2022 so với thực hiện năm 2021 (%)	Kế hoạch năm 2023 so với ước thực hiện năm 2022 (%)
-	Số huy chương đạt được	HC	80	123	194	147	242,5	75,8
-	Số vận động viên đẳng cấp quốc gia	VĐV	34	41	41	37	120,6	90,2
-	Số xã, phường đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	Xã, phường	123	130	130	130	105,7	100,0
-	Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em	%	60	64	64	64		
VII	THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG							
-	Thời lượng phát thanh bằng tiếng dân tộc	Giờ/năm	2.550	2.550	2.550	2.550	100,0	100,0
-	Số hộ xem được Đài THVN	Hộ	267.000	267.300	267.300	267.900	100,1	100,2
-	Tỷ lệ hộ xem được Đài THVN	%	93,7	93,9	93,9	94,1		
-	Số hộ nghe được Đài TNVN	Hộ	275.500	276.000	276.000	276.300	100,2	100,1
-	Tỷ lệ hộ nghe được Đài TNVN	%	96,65	96,67	96,67	96,70		
-	Tỷ lệ người sử dụng Internet	%	43,3	44,88	44,88	46,72		
VIII	GIÁO DỤC							
-	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	380.689	388.300	381.096	393.352	100,1	103,2
+	Mầm non	"	94.465	100.500	91.469	92.566	96,8	101,2
	TĐ: Học sinh nữ	"	43.279	47.000	42.520	43.029	98,2	101,2
+	Tiểu học	"	148.948	149.000	148.508	151.000	99,7	101,7
	TĐ: Học sinh nữ	"	70.543	73.000	70.081	71.256	99,3	101,7
+	Trung học cơ sở	"	98.443	99.000	100.610	105.520	102,2	104,9
	TĐ: Học sinh nữ	"	47.296	45.500	45.500	47.720	96,2	104,9
+	Trung học phổ thông	"	34.020	35.000	35.059	37.066	103,1	105,7
+	Trung học phổ thông chương trình GDTX	"	4.813	4.800	5.450	7.200	113,2	132,1

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		ƯTH năm 2022 so với thực hiện năm 2021 (%)	Kế hoạch năm 2023 so với ước thực hiện năm 2022 (%)
-	Tổng số học sinh dân tộc thiểu số	"	316.666	322.071	317.219	326.101	100,2	102,8
	<i>Chia ra:</i>							
+	<i>Mầm non</i>	"	78.473	85.023	76.366	85.699	97,3	112,2
+	<i>Tiểu học</i>	"	126.914	123.968	126.734	125.632	99,9	99,1
+	<i>Trung học cơ sở</i>	"	84.568	86.130	86.301	87.435	102,0	101,3
+	<i>Trung học phổ thông</i>	"	26.711	26.950	27.818	27.335	104,1	98,3
	TĐ: Học sinh nữ	"	150.971	153.628	153.639	155.562	101,8	101,3
-	Tỷ lệ huy động số trẻ trong độ tuổi ra nhà trẻ	%	32,6	32,0	32,0	32,6		
-	Tỷ lệ huy động số trẻ trong độ tuổi mẫu giáo ra lớp	%	99,1	98,8	99,5	99,6		
	TĐ: Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi đi học mẫu giáo	%	100,0	99,9	99,9	99,9		
-	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi:	%						
+	Tiểu học	"	99,8	99,8	99,8	99,8		
+	Trung học cơ sở	"	95,0	98,7	98,7	98,8		
-	Tỷ lệ học sinh hoàn thành bậc tiểu học	"	97,6	99,8	99,8	99,8		
-	Số xã đạt chuẩn phổ cập THCS	Xã	204	204	204	204	100,0	100,0
-	Tỷ lệ xã đạt chuẩn phổ cập THCS	%	100	100	100	100		
-	Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi	Xã	204	204	204	204	100,0	100,0
-	Số trường đạt chuẩn chất lượng giáo dục	Trường	329	338	364	378	110,6	103,8
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn chất lượng giáo dục	%	55,1	56,6	61	63,3		
-	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	329	338	364	378	110,6	103,8
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn	%	55,1	56,6	61	63,3		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ư' TH năm 2022 so với thực hiện năm 2021 (%)	Kế hoạch năm 2023 so với ước thực hiện năm 2022 (%)
IX	XÃ HỘI							
-	Cơ quan, doanh nghiệp, trường học đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"	%	96,38	94,40	95,0	95,2		
-	Khu dân cư, xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"	%	95,59	88,80	90,0	90,2		

Biểu số 05
CÁC CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG
VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 2567/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		ƯTH năm 2022 so với thực hiện năm 2021 (%)	Kế hoạch năm 2023 so với ước thực hiện năm 2022 (%)
1	Tỷ lệ dân số khu vực nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	97	97,5	97,5	98		
2	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch							
TĐ:	- Khu vực thành thị	%	93,36	93,52	93,52	93,68	100,17	100,17
	- Khu vực nông thôn	%	68	68,5	68,5	69		
3	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được xử lý	%	56	57	57	58	101,79	101,75
4	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	90,9	91,3	91,3	91,5	100,44	100,22
5	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	80	82	82	84	102,50	102,44
6	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	100	100	100	100		
7	Tỷ lệ che phủ rừng ổn định	%	46,4	47,3	47,3	48,2		
8	Số khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Khu/Cụm	1	1	1	1		
9	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	100	100		

Biểu số 06
CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP
VÀ KINH TẾ TẬP THỂ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 2567/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	U' TH năm 2022 so với thực hiện năm 2021 (%)	Kế hoạch năm 2023 so với ước thực hiện năm 2022 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm			
A	PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP							
I	Doanh nghiệp nhà nước (DNNN)							
1	Số lượng doanh nghiệp	Doanh nghiệp	08	08	08	04	100,0	50,0
2	Tổng vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp	Tỷ đồng	2.286.880	2.273.950	2.286.880	1.776.792	100,0	77,7
3	Nộp ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	71.487	77.100	72.691	73.150	101,7	100,6
4	Tổng lợi nhuận (trước thuế)	Tỷ đồng	20.973	19.300	21.350	23.500	101,8	110,1
5	Hình thức sắp xếp doanh nghiệp	Doanh nghiệp	4	4	0	4		
-	Số doanh nghiệp giữ nguyên 100% vốn nhà nước	Doanh nghiệp	01	01	0	1	0,0	
-	Số doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa	Doanh nghiệp						
-	Số doanh nghiệp sắp xếp theo hình thức khác (thoái vốn NN, bán, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản ...)	Doanh nghiệp	03	03	0	03	0,0	
II	Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
1	Tổng số doanh nghiệp (lũy kế đến kỳ báo cáo)	Doanh nghiệp	3.080	3.340	3.250	3.520	105,5	108,3
	Trong đó: Số doanh nghiệp có phần vốn của nhà nước	Doanh nghiệp	6	7	6	6	100,0	100,0
2	Số doanh nghiệp ngoài nhà nước trong nước đăng ký thành lập mới	Doanh nghiệp	270	310	280	320	103,7	114,3
3	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp ngoài nhà nước trong nước	Tỷ đồng	44.904	37.440	52.000		115,8	0,0

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	U' TH năm 2022 so với thực hiện năm 2021 (%)	Kế hoạch năm 2023 so với ước thực hiện năm 2022 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm			
	Trong đó: Tổng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp có phần vốn của nhà nước	Tỷ đồng	344	475	475		138,1	-
4	Số doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động	Doanh nghiệp	126	160	170	140	134,9	82,4
5	Số doanh nghiệp kinh doanh có lãi	Doanh nghiệp	917	2.200	2.200	2.300	239,9	104,5
6	Số doanh nghiệp kinh doanh lỗ	Doanh nghiệp	642	806	806	750	125,5	93,1
7	Tổng số lao động trong doanh nghiệp	Người	43.419	82.400	45.000	46.500	103,6	103,3
8	Thu nhập bình quân người lao động	Triệu đồng/tháng	4	6,8	5	6,8	125,0	136,0
9	Tổng vốn đầu tư thực hiện	Triệu đồng	47.400	49.700	49.700	52.200	104,9	105,0
	Trong đó: Tổng vốn đầu tư thực hiện của doanh nghiệp có vốn nhà nước	Triệu đồng	409	409	409	409	100,0	100,0
B	PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ							
I	Hợp tác xã							
1	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	735	775	880	935	119,7	106,3
	Trong đó:							
-	Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	66	50	122	75	184,8	61,5
-	Số hợp tác xã giải thể	Hợp tác xã			17	20		117,6
2	Tổng số thành viên hợp tác xã	Người	33.000	33.500	35.500	37.000	107,6	104,2
3	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	9.500	10.000	10.300	11.500	108,4	111,7
4	Doanh thu bình quân của hợp tác xã	Triệu đồng/năm	2.000	2.100	2.400	2.800	120,0	116,7
5	Thu nhập bình quân người lao động HTX	Triệu đồng/năm	48	54	55	63,0	114,6	114,5
II	Liên hiệp hợp tác xã							

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	U' TH năm 2022 so với thực hiện năm 2021 (%)	Kế hoạch năm 2023 so với ước thực hiện năm 2022 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm			
-	Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp hợp tác xã	6	7	6	7	100,0	116,7
	Trong đó: Số Liên hiệp hợp tác xã thành lập mới	Liên hiệp hợp tác xã	0	1	0	1	0	
III	Tổ hợp tác							
1	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	268	278	33	40	12,3	121,2
2	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	1.269	1.369	140	170		